

Số: 5620648

|                                  |                                                      |                                                                                                                                                              |
|----------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <b>SMRM Ben tự trọng nặng - Trục Fengbao Ty Hyva</b> | <b>Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Tôn đen</b>                                                                                                                  |
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>571.000.000đ</b>                                  | <b>887.400.000đ</b>                                                                                                                                          |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                      |                                                                                                                                                              |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 9.300 x 2.500 x 3.370 mm                             | 9910 x 2500 x 3920 mm                                                                                                                                        |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 8.386 x 2.410 x 1.257 mm                             | 7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )                                                                                                                        |
| Chiều dài cơ sở                  | 4.550 + 1.310 + 1.310 mm                             | 6.100 mm                                                                                                                                                     |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                      |                                                                                                                                                              |
| Khối lượng bản thân              | 8.900 kg                                             | 6.805 kg                                                                                                                                                     |
| Khối lượng chở cho phép          | 28.010 kg                                            | 9.000 kg                                                                                                                                                     |
| Khối lượng toàn bộ               | 36.910 kg                                            | 16.000 kg                                                                                                                                                    |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                      |                                                                                                                                                              |
| Hệ thống phanh                   | Locke 3 trục                                         | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                      |                                                                                                                                                              |
| Sau                              | Gối thẳng Nhíp 9 lá (90×16 mm)                       | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                           |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                      |                                                                                                                                                              |
| Trước/Sau                        | 12.00R20 – 20PR (Lắp theo yêu cầu khách hàng)        | 11R22.5                                                                                                                                                      |